CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3/2020

MỤC LỤC **Trang**

Khái quát về công ty 1 - 3

Các Báo cáo tài chính hợp nhất

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất 4 - 5
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 7
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 8 – 23

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 319.999.960.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/09/2020 : 319.999.960.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công tình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình điện 110KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện, nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác: mua bán thiết bị xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn K8, xã Vĩnh Sơn, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 056.6544393 – 0983 103899
- Fax: (84) 056.3884236

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 53 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

• Ông Đinh Quang Chiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018
• Ông Phạm Sỹ Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2014 Miễn nhiệm ngày 18/04/2018
• Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018
• Ông Vũ Quang Sáng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018
• Bà Đinh Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2018
• Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2018
• Bà Nguyễn Thị Thanh Thư	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2018
• Ông Mai Huy Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2014 Miễn nhiệm ngày 18/04/2018

Ban Kiểm soát

• Ông Trịnh Giang Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

• Ông Lê Kỳ Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2018
• Bạch Đức Huyến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2018
• Ông Trần Quang Hiện	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2013 Miễn nhiệm ngày 18/04/2018
• Ông Nghiêm Nguyên Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2017 Miễn nhiệm ngày 18/04/2018

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Hoài Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 19/03/2019
• Ông Lê Quang Đạo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 13/05/2003

Nha Trang, ngày 30 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**68.808.833.691**	**108.613.022.268**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**23.587.443.500**	**38.613.323.586**
1.	Tiền	111		2.587.443.500	21.613.323.586
2.	Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	17.000.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**24.500.000.000**	**21.700.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.500.000.000	21.700.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**16.326.458.684**	**45.739.597.992**
1.	Phải thu của khách hàng	131	6	12.825.007.269	41.947.508.621
2.	Trả trước cho người bán	132		2.684.208.642	2.403.411.802
5.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.300.950.355	2.872.385.151
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.483.707.582)	(1.483.707.582)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**3.064.816.494**	**2.473.419.586**
1.	Hàng tồn kho	141	8	3.064.816.494	2.473.419.586
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.330.115.013**	**86.681.104**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**12a**	104.182.108	73.537.841
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.225.932.905	13.143.263
3.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**672.027.191.006**	**716.004.948.090**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**604.201.775.101**	**635.836.619.188**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	593.914.553.410	625.483.634.979
	- Nguyên giá	*222*		*1.073.225.306.589*	*1.073.225.306.589*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(479.310.753.179)*	*(447.741.671.610)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	10	10.287.221.691	10.352.984.209
	- Nguyên giá	*228*		*11.171.258.705*	*11.171.258.705*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(884.037.014)*	*(818.274.496)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**213.077.459**	**213.077.459**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	213.077.459	213.077.459
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**			**-**
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**67.612.338.446**	**79.955.251.443**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	62.551.507.340	71.528.894.137
3.	Thiết bị, phụ tùng thay thế đài hạn	263	13	5.060.831.106	8.426.357.306
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**740.836.024.697**	**824.617.970.358**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**275.412.108.676**	**314.325.593.686**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**88.759.897.360**	**103.162.343.672**
2.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	14	8.689.650.303	9.534.744.284
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.137.055.738	10.491.142.795
4.	Phải trả người lao động	314		1.569.268.254	1.725.082.953
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.638.047.926	2.348.832.226
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	8.404.514.902	5.190.156.021
7.	Vay và nợ ngắn hạn	320	18	60.612.464.109	68.501.835.842
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.708.896.128	5.370.549.551
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**186.652.211.316**	**211.163.250.014**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2.	Vay và nợ dài hạn	338	19	186.652.211.316	211.163.250.014
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**465.423.916.021**	**510.292.376.672**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**465.423.916.021**	**510.292.376.672**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	319.999.690.000	319.999.690.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*319.999.690.000*	*319.999.690.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	20		
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418	20	5.583.007.353	5.110.716.310
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sử hữu	420	20	2.738.761.462	2.523.118.789
6.	Lợi nhuận chưa phân phối	421	20	31.626.919.556	71.652.415.805
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*30.420.349.418*	*35.152.321.111*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.206.570.138*	*36.500.094.694*
7	**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**	**429**	**21**	**105.475.537.650**	**111.006.435.768**
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**740.836.024.697**	**824.617.970.358**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 28 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3/2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1**	**22**	**26.539.668.527**	**18.118.031.227**	**147.991.879.555**	**161.813.130.405**
2.	Các khoản giảm trừ	3					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		26.539.668.527	18.118.031.227	147.991.879.555	161.813.130.405
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	22.270.406.012	19.675.930.000	66.037.413.228	62.948.333.949
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**4.269.262.515**	**-1.557.898.773**	**81.954.466.327**	**98.864.796.456**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	368.013.782	380.249.138	1.804.325.547	2.252.831.123
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	25	5.358.555.727	4.547.593.094	16.151.684.830	16.347.418.629
	Trong đó: Lãi vay	*23*		*5.358.555.727*	*4.547.593.094*	*16.079.286.028*	*16.199.080.100*
8.	Chi phí bán hàng	25				0	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.136.865.742	2.053.992.405	7.624.159.554	8.863.425.466
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**-2.858.145.172**	**-7.779.235.134**	**59.982.947.490**	**75.906.783.484**
11	Thu nhập khác	31				235.344.357	
12	Chi phí khác	32		38.122.973	1.780	132.326.965	
13	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(38.122.973)**	**(1.780)**	**103.017.392**	**0**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**-2.896.268.145**	**-7.779.236.914**	**60.085.964.882**	**75.906.783.484**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(1.215.400.142)	202.072.303	5.295.619.965	5.281.200.038
17.	Thuế TNDN hoãn lại	52					
18.	**Lợi nhuận sau thuế**	**60**		**-1.680.868.003**	**-7.981.309.217**	**54.790.344.917**	**70.625.583.446**
19.	Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		**2.017.909.723**	**-2.934.914.579**	**58.147.632.854**	**72.268.578.490**
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông ko kiểm soát	62		**-3.698.777.726**	**-5.046.394.638**	**-3.357.287.937**	**-1.642.995.044**
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	28	46	-85	1.714	2.157

Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**
Nguyễn Hoài Nam	**Lê Quang Đạo**	**Hoàng Thị Thanh Vân**

Nha Trang, ngày 28 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 3/2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý 2/2020	Quý 3/2019
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	175.402.110.339	175.954.512.789
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	(9.148.067.427)	(11.869.314.949)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	3	(14.362.589.141)	(15.895.330.564)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	(9.462.849.358)	(15.602.709.270)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(9.604.411.784)	(5.623.902.677)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	29.339.021.624	22.347.154.677
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(46.652.193.353)	(40.202.881.891)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**115.511.020.900**	**109.107.528.115**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(4.424.979.702)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43.150.000.000)	(65.700.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	90.350.000.000	69.500.000.000
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(58.000.000.000)	
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.456.227.847	3.821.667.083
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(8.343.772.153)**	**3.196.687.381**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	3.000.000.000	
1.	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		
2.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19.571.455.985
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32.463.746.733)	(48.042.089.928)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(92.729.382.100)	(95.932.507.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(122.193.128.833)**	**(124.403.140.943)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(15.025.880.086)**	**(12.098.925.447)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**38.613.323.586**	**14.038.878.169**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**23.587.443.500**	**1.939.952.722**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 30 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công tình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Báo cáo tài chính quý 1/2020 bao gồm Công ty mẹ và Công ty con (Công ty CP Thủy điện Trà Xom). Công ty CP Thủy điện Trà Xom có địa chỉ tại Thôn K8, Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định với ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh điện năng Tỷ lệ sở hữu là 64,94%.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình điện 110KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện, nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác: mua bán thiết bị xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thoong tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 , hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh; Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập kết thúc niên độ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6 - 50
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Krongrou)	9 – 20

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào Phiếu giao nhận sản lượng điện năng của Nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/EAKRÔNGROU/EVN CPC-MIEN TRUNG PID JSC ngày 31/5/2012 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung áp dụng biểu giá chi phí tránh được theo Quyết định của Cục Điều tiết Điện lực ban hành hằng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ➢ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou:
    - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
- ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
- ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

➢ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Trà Xom:

Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Dự án này đang trong giai đoạn đầu tư, chưa có doanh thu và thu nhập chịu thuế nên chưa áp dụng những ưu đãi thuế TNDN.

- Tiền thuê đất.
  - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
  - ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	30/06/2020		01/01/2020
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		175.278.059		129.527.776
- Tiền gởi ngân hàng		2.412.165.441		21.483.795.810
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		21.000.000.000		17.000.000.000
Cộng		**23.587.443.500**		**38.613.323.586**

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	24.500.000.000	21.700.000.000
Cộng	**24.500.000.000**	**21.700.000.000**

7. Phải thu khách hàng:

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng công ty Điện lực Mien Trung	12.825.007.269	41.947.508.621
Cộng	**12.825.007.269**	**41.947.508.621**

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	2.147.388.703	2.089.322.221
Lãi dự thu		651.902.300
Phải thu khác	153.561.652	131.160.630
Cộng	**2.300.950.355**	**2.872.385.151**

9. Hàng tồn kho

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.015.067.368	2.432.078.338
Công cụ, dụng cụ	49.749.126	41.841.248
Cộng	**3.064.816.494**	**2.473.919.586**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	3.070.201.981	6.495.566.645	7.477.826.593	284.178.936	1.055.897.532.434	1.073.225.306.589
Tăng trong kỳ						0
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	**3.070.201.981**	**6.495.566.645**	**7.477.826.593**	**284.178.936**	**1.055.897.532.434**	**1.073.225.306.589**
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.659.991.981	5.038.410.145	4.987.558.309	**157.899.993**	455.953.131.490	468.796.991.918
Tăng trong kỳ	6.450.000	84.631.089	104.804.478	5.000.000	10.312.875.694	10.513.761.261
Giảm trong kỳ	0				0	0
Số cuối kỳ	**2.666.441.981**	**5.123.041.234**	**5.092.362.787**	**162.899.993**	**466.266.007.184**	**479.310.753.179**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	410.210.000	1.457.156.500	2.490.268.284	126.278.943	599.944.400.944	604.428.314.671
Số cuối kỳ	**403.760.000**	**1.372.525.411**	**2.385.463.806**	**121.278.943**	**589.631.525.250**	**593.914.553.410**

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	10.841.804.160	294.454.545	35.000.000	11.171.258.705
Tăng trong kỳ				0
Giảm trong kỳ				0
Số cuối kỳ	10.841.804.160	294.454.545	35.000.000	11.171.258.705
Khấu hao				
Số đầu kỳ	542.782.842	284.333.336	35.000.000	862.116.178
Khấu hao trong kỳ	11.799.627	10.121.209		21.920.836
Thanh lý, nhượng bán	-			0
Số cuối kỳ	**554.582.469**	**294.454.545**	**35.000.000**	**884.037.014**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	**10.299.021.318**	**10.121.209**	**0**	**10.309.142.527**
Số cuối kỳ	**10.287.221.691**	**0**	**0**	**10.287.221.691**

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m^2, Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1m2 đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện EaKrôngrou.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án NM điện mặt trời	213.077.459	213.077.459
Cộng	**213.077.459**	**213.077.459**

13. Chi phí trả trước

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn	**104.182.108**	**73.537.841**
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.831.665	16.428.751
Chi phí Bảo hiểm cháy nổ	89.350.443	57.109.090
b.Dài hạn	**62.551.507.340**	**71.455.356.296**
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.284.237.932	504.124.077
Chi phí kiểm định an toàn đập, thí nghiệm định kỳ	398.943.866	597.934.922
Chi phí giải phóng mặt bằng phân bổ	54.758.701.870	58.111.275.508
Chi phí sửa chữa TSCĐ	4.109.623.672	12.242.021.789
Cộng	**62.655.689.448**	**71.528.894.137**

14. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	5.060.831.106	8.426.357.306
Cộng	**5.060.831.106**	**8.426.357.306**

15. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Cty CP Lilama 45.3	2.490.344.700	
Cty CP Sông Đà 10.1	1.646.040.205	1.646.040.205
Cty TNHH TM TVXD Sông Đà - Ucrin	2.807.273.751	2.807.273.751
Các đối tượng khác	1.745.991.647	5.081.430.328
Cộng	**8.689.650.303**	**9.534.744.284**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Thuế GTGT đầu ra	1.072.244.739	3.736.879.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-1.137.591.237	3.171.200.582
Thuế Thu nhập cá nhân	-10.532.763	1.665.000
Thuế tài nguyên	1.269.501.708	2.211.587.987
Các loại thuế, phí khác	771.500.386	1.369.809.860
Cộng	**1.965.122.833**	**10.491.142.795**

17. Chi phí phải trả

	30/09/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Các khoản trích trước khác	2.638.047.926	2.348.832.226
Trích chi phí HĐQT	*2.453.586.226*	*2.088.900.000*
Trích trước QLVH	*172.851.700*	
CP môi giới chuyển nhượng CERs		*245.686.226*
Trích trước chi phí lãi vay	*11.610.000*	*14.246.000*
Cộng	**2.638.047.926**	**2.348.832.226**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Kinh phí công đoàn	225.687.980	208.556.209
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	6.193.113	6.193.113
Lãi vay phải trả	7.775.568.998	1.170.742.328
Cổ tức phải trả	377.194.002	306.666.002
Quỹ Bảo vệ & Phát triển Rừng VN		3.494.020.560
Phải trả khác	19.870.809	3.977.809
Cộng	**8.404.514.902**	**5.190.156.021**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Vay dài hạn đến hạn trả		**57.223.750.000**	0	**58.907.500.000**
NH Phát triển Việt Nam -CN Khánh Hòa		**5.823.750.000**		**5.807.500.000**
+ USD	*250.000 #*	*5.823.750.000*	*250.000 #*	*5.807.500.000*
NH Phát triển Việt Nam -CN Bình Định		19.000.000.000		21.600.000.000
NH Đầu tư & PT CN Phú Tài		32.400.000.000		31.500.000.000
Vay ngắn hạn		**3.388.714.109**		**9.594.335.842**
BIDV Phú Tài		3.388.714.109		9.594.335.842
Cộng		**60.612.464.109**		**68.501.835.842**

20. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Vay dài hạn		**186.652.211.316**	**0**	**211.163.250.014**
NH Phát triển Việt Nam CN Khánh Hòa			0	
+ USD (Vay ODA)	*743.105,03 #*	*17.306.916.149*	*930.605,03 #*	*21.617.954.847*
NH Phát triển Việt Nam CN Bình Định		76.442.595.748		83.642.595.748
NH Đầu tư và Phát triển CN Phú Tài		92.902.699.419		105.902.699.419
Cộng		**186.652.211.316**	**#**	**211.163.250.014**

Vay để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

Vay để đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (VDB) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 112/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 30/10/2008. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 186.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 08 năm (96 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 17/03/2009). Mức lãi suất vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 11,4%/năm, mức lãi suất vay quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 17,1%/năm. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom với tổng giá trị là 496.320.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 111/2008/HĐTCTS-NHPT ngày 30/10/2008.
- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài (BIDV) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2010/HĐDH ngày 24/11/2010. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 09 năm (108 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 11/01/2011). Mức lãi suất vay trong hạn (tính trên số dư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nợ trong hạn): 17%/năm (được áp dụng tới ngày 01/02/2011 và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần), mức lãi suất vay quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định và Công ty đã có biên bản thỏa thuận về mức đảm bảo cho khoản nợ vay này 54% giá trị tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom sẽ thuộc về VDB và 46% cho BIDV.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư cua chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2019	319.999.690.000	0	10.071.351.940	7.485.754.373	52.725.985.595
Tăng trong kỳ					110.573.073.902
Giảm trong kỳ			4.960.635.630	4.962.635.585	91.646.643.692
Số dư tại 31/12/2019	**319.999.690.000**	**0**	**5.110.716.310**	**2.523.118.788**	**71.652.415.805**
Số dư tại 01/03/2020	319.999.690.000	0	5.110.716.310	2.523.118.788	71.652.415.805
Tăng trong kỳ					31.792.125.645
Giảm trong kỳ					17.423.668.800
Số dư tại 31/03/2020	**319.999.690.000**	**0**	**5.110.716.310**	**2.523.118.788**	**86.020.872.650**
Số dư tại 01/04/2020	319.999.690.000	0	5.110.716.310	2.523.118.788	86.020.872.650
Tăng trong kỳ			20.601.144	8.669.563	24.028.240.357
Giảm trong kỳ					56.496.546.525
Số dư tại 30/06/2020	**319.999.690.000**	**0**	**5.131.317.454**	**2.531.788.351**	**53.552.566.482**
01/07/2020	**319.999.690.000**	**0**	**5.131.317.454**	**2.531.788.351**	**53.552.566.482**
Tăng trong kỳ			451.689.899	206.973.111	3.014.255.136
Giảm trong kỳ					26.146.472.200
Số dư tại 30/09/2020	**319.999.690.000 0**	**0 0**	**5.583.007.353 0**	**2.738.761.462 0**	**30.420.349.418**

b. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu thường	*31.999.969*	*31.999.969*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu thường	*31.999.969*	*31.999.969*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	53.552.566.484	73.607.833.284
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.017.909.723	-2.934.914.579
Điều chỉnh do hợp nhất		-1
Điều chỉnh tỉ lệ lợi ích do tăng vốn điều lệ	996.342.412	
Điều chỉnh hồi tố		
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	***26.146.469.200 0***	***35.520.627.595***
Tạm ứng cổ tức	25.599.975.200	35.199.965.900
Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển		
Tạm trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	546.494.000	320.661.695
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**30.420.349.419 0**	**35.152.291.110**

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Quý 2/2020 VND	Quý 3/2019 VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu kỳ	106.619.858.538	**114.856.329.575**
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	-1.144.320.888	-5.046.394.638
- Vốn chủ sở hữu	3.000.000.000	
- Kết quả kinh doanh trong kỳ	*-3.698.777.726*	*-5.046.394.638*
- Tỷ lệ sở hữu thay đổi	*-445.543.162*	
Lợi ích của cổ đông tối thiểu giảm trong kỳ	0	0
- Vốn chủ sở hữu		
- Chênh lệch tỉ giá phát sinh trong năm		
- Nhận cổ tức được chia		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày cuối kỳ	**105.475.537.650**	**109.809.934.937**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
- Tổng doanh thu	**26.539.668.527**	**18.118.031.227**
Doanh thu bán điện thương phẩm	26.539.668.527	18.118.031.227
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**26.539.668.527**	**18.118.031.227**

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
Giá vốn điện thương phẩm	22.270.406.012	19.675.930.000
Cộng	**22.270.406.012**	**19.675.930.000**

25. Doanh thu Tài chính

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
Lãi tiền gửi	368.013.782	380.249.138
Cộng	**368.013.782**	**380.249.138**

26. Chi phí tài chính

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
Chi phí lãi vay	5.358.555.727	547.593.094
Lỗ chênh lệch tỉ giá thực hiện		
Cộng	**5.358.555.727**	**547.593.094**

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.395.291.548	1.373.119.370
Chi phí HĐQT, BKS	265.039.182	273.592.709
Chi phí quản lý khác	476.535.012	407.280.326
Cộng	**2.136.865.742**	**2.053.992.405**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**-2.896.268.145**	**-7.779.236.914**
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	-3.157.084.643	-8.013.173.521
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	260.816.498	233.936.607
- Thu nhập chênh lệch lãi tiền gửi và lãi tiền vay	*260.816.498*	*233.936.607*
- Lợi nhuận từ chuyển nhượng phát thải CERs		
- Thu nhập khác		
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	**232.688.820**	**-3.275.660.560**
- Các khoản điều chỉnh tăng	232.688.820	218.360.000
+ Phụ cấp HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	*162.000.000*	*162.000.000*
+ Phí quản lý niêm yết,CP ko hợp lý,hợp lệ khác	*70.688.820*	*56.360.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	3.494.020.560
+ Thu nhập được miễn thuế TNDN (ch.nhượng CERs)		*3.494.020.560*
+ Doanh thu đã chịu thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế	**-2.663.579.325**	**-11.054.897.474**
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	*-2.924.395.823*	*-11.288.834.081*
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	*260.816.498*	*233.936.607*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.020.804.599**	**357.357.275**
- Hoạt động SXKD chính (10%)	968.641.299	310.569.954
- Hoạt động khác (20%)	52.163.300	46.787.321
Thuế TNDN được miễn giảm	**2.236.204.741**	**155.284.982**
- Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi		155.284.982
- Thuế TNDN được giảm 30% theo ưu đãi NQ 116	2.236.204.741	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**-1.215.400.142**	**202.072.293**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**-1.680.868.003**	**-7.981.309.207**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông ko kiểm soát	**-3.698.777.726**	**-5.046.394.638**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	**2.017.909.723**	**-2.934.914.569**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.017.909.723	-2.394.914.579
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	546.497.000	320.661.695
- Điều chỉnh giảm : Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	546.497.000	320.661.695
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.471.412.723	-2.715.576.274
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.999.969	31.999.969
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**45,98**	**-85**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 30 tháng 10 năm 2020